

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.891.262.464.053	2.340.885.319.208
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.176.073.253.973	683.578.280.096
Tiền	111		47.073.253.973	52.878.280.096
Các khoản tương đương tiền	112		1.129.000.000.000	630.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.000.000.000	155.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.589.031.346.092	1.377.960.908.191
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.141.237.023	56.491.514.068
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	432.057.432.017	366.078.064.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	937.650.000.000	584.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	142.295.995.849	380.372.317.075
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.113.318.797)	(9.780.987.692)
Hàng tồn kho	140	10	102.140.377.965	121.398.871.431
Hàng tồn kho	141		102.140.377.965	121.398.871.431
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.017.486.023	2.947.259.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.986.423.504	2.840.137.866
Thuế phải thu Nhà nước	153		31.062.519	107.121.624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		9.904.132.572.551	6.875.819.608.026
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		461.254.552	647.071.056
Tài sản cố định hữu hình	221		231.120.224	278.856.128
<i>Nguyên giá</i>	222		488.745.318	402.450.318
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(257.625.094)	(123.594.190)
Tài sản cố định vô hình	227		230.134.328	368.214.928
<i>Nguyên giá</i>	228		690.403.000	690.403.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(460.268.672)	(322.188.072)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	9.899.664.500.000	6.870.004.511.729
Đầu tư vào các công ty con	251		9.899.664.500.000	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	175.553.889.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.004.061.999	5.165.269.241
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.004.061.999	5.165.269.241
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.795.395.036.604	9.216.704.927.234

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.772.665.322.450	6.101.856.252.863
Nợ ngắn hạn	310		6.029.655.921.740	2.560.473.071.875
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.742.722.363.752	1.948.060.627.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.899.556.110	5.366.344.141
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	4.621.894.902	8.218.654.521
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	267.206.555.730	222.430.042.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.009.990.327.272	7.862.179.663
Vay ngắn hạn	320	17(a)	993.210.000.000	368.530.000.000
Nợ dài hạn	330		3.743.009.400.710	3.541.383.180.988
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	620.693.878.024	417.869.847.802
Vay dài hạn	338	17(b)	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.471.427.250	11.669.237.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.022.729.714.154	3.114.848.674.371
Vốn chủ sở hữu	410	18	3.022.729.714.154	3.114.848.674.371
Vốn cổ phần	411	19	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.267.148.470.000	3.243.274.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.055.015.149	2.119.105.015.149
Lỗi lũy kế	421		(2.363.473.770.995)	(2.247.530.810.778)
<i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(2.247.530.810.778)	(2.355.876.584.519)
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế năm nay/ năm trước</i>	421b		(115.942.960.217)	108.345.773.741
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.795.395.036.604	9.216.704.927.234

Ngày 25 tháng 1 năm 2021

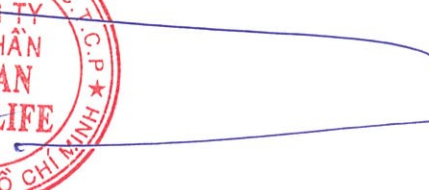
Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	20	3.144.407.314.393	2.467.512.736.351	10.620.165.390.237	9.778.042.006.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	228.211.508.675	150.481.121.362	677.346.312.542	559.731.228.140
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20	2.916.195.805.718	2.317.031.614.989	9.942.819.077.695	9.218.310.778.670
Giá vốn hàng bán	11	21	2.754.119.744.442	2.162.527.167.221	9.310.555.410.727	8.619.123.155.578
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		162.076.061.276	154.504.447.768	632.263.666.968	599.187.623.092
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	104.854.801.690	15.485.920.867	159.632.865.571	376.320.251.017
Chi phí tài chính	22	23	75.242.051.827	68.351.644.736	282.676.619.901	260.783.543.446
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>57.936.751.532</i>	<i>54.516.842.209</i>	<i>223.922.897.013</i>	<i>205.928.474.943</i>
Chi phí bán hàng	25		127.775.079.277	108.834.791.900	474.474.287.594	455.061.372.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.414.956.016	39.648.061.845	150.839.359.221	150.891.655.372
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25.498.775.846	(46.844.129.846)	(116.093.734.177)	108.771.302.362
Thu nhập khác	31		135.832.802	4.508.155	160.591.686	11.788.328
Chi phí khác	32		8.000.000	2.529.297	9.817.726	437.316.949
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		127.832.802	1.978.858	150.773.960	(425.528.621)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.626.608.648	(46.842.150.988)	(115.942.960.217)	108.345.773.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.626.608.648	(46.842.150.988)	(115.942.960.217)	108.345.773.741

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/ Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(115.942.960.217)	108.345.773.741
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	272.111.504	216.676.302
Các khoản dự phòng	03	(4.270.906.520)	11.093.988.676
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	406.414.322	180.543.000
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(159.510.690.926)	(374.387.598.204)
Chi phí lãi vay	06	223.922.897.013	205.928.474.943
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(55.123.134.824)	(48.622.141.542)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(89.639.340.900)	(215.028.031.104)
Biến động hàng tồn kho	10	19.258.493.466	1.631.251.683
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	840.653.551.413	908.220.771.828
Biến động chi phí trả trước	12	2.014.921.604	(5.442.943.058)
		717.164.490.759	640.758.907.807
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.288.679.339)	(2.551.493.806)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.594.572.875)	(1.227.937.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	698.281.238.545	636.979.476.618
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(86.295.000)	(205.699.038)
Tiền thu từ thanh lý các tài sản dài hạn	22	-	1.635.719.000
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.084.150.000.000)	(739.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.864.300.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(5.200.777.300.000)	(600.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.171.106.422.729	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	395.673.321.925	126.578.545.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(853.933.850.346)	(1.211.791.434.186)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.874.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.054.730.000.000	461.688.600.360
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.430.050.000.000)	(93.158.600.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	648.554.000.000	368.530.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	492.901.388.199	(206.281.957.568)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	683.578.280.096	890.040.780.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(406.414.322)	(180.543.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	1.176.073.253.973	683.578.280.096

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:


 Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính




 Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2020: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 781 nhân viên (1/1/2020: 849 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.522.669.862	631.460.978
Tiền gửi ngân hàng	45.530.754.111	52.002.819.118
Tiền đang chuyển	19.830.000	244.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.129.000.000.000	630.700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	1.176.073.253.973	683.578.280.096

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.261.601.715	300.404.775
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	1.125.969.760	-
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	2.368.431.555
• Công Ty Cổ Phần 3F Việt	4.418.204.000	-
	6.805.775.475	2.668.836.330

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.780.987.692	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(4.667.668.895)	9.780.987.692
Số dư cuối năm	5.113.318.797	9.780.987.692

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn****Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	295.238.048.687	87.687.223.612
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	25.656.231.780	51.704.819.250
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	20.543.809.085	64.568.629.780
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	85.118.178.465	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	107.272.638.772
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	50.218.551.115
	426.556.268.017	361.451.862.529

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Lãi suất	Năm	31/12/2020	1/1/2020	
Loại tiền	năm	đạo hạn	VND	VND	
Phải thu về cho vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - Công ty mẹ:	VND	6,5%	2021	150.000.000.000	-
Phải thu về cho vay không đảm bảo từ các công ty con:					
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	VND	6,5%	2021	94.550.000.000	265.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	VND	6,5%	2021	387.000.000.000	199.800.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	VND	6,5%	2021	36.100.000.000	120.000.000.000
Phải thu về cho vay từ một bên thứ ba (*)				270.000.000.000	-
				937.650.000.000	584.800.000.000

(*) Phải thu về cho vay từ một bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: không) và đáo hạn trong năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức phải thu từ các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	105.313.561.504
▪ Công ty TNHH MNS Feed	83.063.297.600	260.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho vay	12.233.435.618	6.406.517.808
Lãi phải thu từ cho vay từ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan - Công ty mẹ	2.323.972.603	-
Lãi phải thu từ cho vay các công ty con:		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	21.781.945.222	2.912.961.645
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	5.146.860.277	1.379.656.167
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	16.209.860.285	909.305.480
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	557.775.920	2.247.968.743
Tạm ứng	950.994.077	1.200.038.241
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	25.758.747	211.987
	-	
	142.295.995.849	380.372.317.075

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	190.002	889.178.248
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	223.120.567	-
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	115.697.352	238.561.995
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	33.874.215	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Hải Phòng	472.500	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	114.127.200	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	3.786.001	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	588.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	9.003.322	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	26.794.480	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	315.000	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	29.807.281	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed	-	1.120.228.500
	557.775.920	2.247.968.743

Lãi phải thu từ cho vay các công ty con không có đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hàng hóa	102.140.377.965	121.398.871.431

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được trích lập trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	9.899.664.500.000	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (b)	-	175.553.889.000
	9.899.664.500.000	6.870.004.511.729

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2020			1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Feed	99,9%	99,9%	7.283.990.000.000	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	-	-	100,0%	100,0%	3.581.563.422.729
Công ty TNHH MNS Meat	99,9%	99,9%	2.000.003.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	51,0%	51,0%	614.774.300.000	-	-	-
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			9.899.664.500.000			6.694.450.622.729

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) (i)	Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Tư vấn quản lý
Công Ty Cổ Phần 3F Việt (“3F Viet”) (ii)	68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	MNS Feed VND	ANCO VND	3F Viet VND	MNS Meat VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.111.990.000.000	3.581.563.422.729	-	-	897.200.000	6.694.450.622.729
Tăng trong năm	4.172.000.000.000	414.000.000.000	614.774.300.000	2.000.003.000.000	-	7.200.777.300.000
Phân loại lại	897.200.000	-	-	-	(897.200.000)	-
Thanh lý công ty con	-	(3.995.563.422.729)	-	-	-	(3.995.563.422.729)
Số dư cuối năm	7.284.887.200.000	-	614.774.300.000	2.000.003.000.000	-	9.899.664.500.000

- (i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế cho Công ty TNHH MNS Feed và mua 99,9% quyền sở hữu Công ty TNHH MNS Meat từ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Công ty đã hoàn tất mua lại 51% lợi ích trong Công ty Cổ phần 3F Việt vào ngày 20 tháng 11 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2020		1/1/2020	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
		Giá gốc VND		Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat	-	-	0,001%	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	-	175.543.000.000
				175.553.889.000

(*) Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty khác như sau:

	Công ty TNHH MNS Meat VND	Đầu tư khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.889.000	175.543.000.000	175.553.889.000
Tăng trong năm	3.000.000	-	3.000.000
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	(13.889.000)	-	(13.889.000)
Thanh lý khoản đầu tư	-	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.520.597.697	644.671.544	5.165.269.241
Tăng trong năm	845.611.800	687.007.598	1.532.619.398
Phân bổ trong năm	(2.219.301.862)	(474.524.778)	(2.693.826.640)
Số dư cuối năm	3.146.907.635	857.154.364	4.004.061.999

13. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.187.376.275.950	1.748.235.987.687
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	171.688.262.720	130.016.204.910
Các nhà cung cấp khác	383.657.825.082	69.808.434.485
	2.742.722.363.752	1.948.060.627.082

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.187.376.275.950	1.748.235.987.687
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	171.688.262.720	130.016.204.910
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	145.020.554.574	-
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	52.086.866.325	32.565.908.650
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	14.580.289.420
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	396.000.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	157.898.703.815	669.156.080
Công ty liên quan khác		
• Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	4.563.823.848	4.509.684.250
• Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce	81.864.791	-
	2.719.112.352.023	1.930.577.230.997

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số thuế được hoàn/phân loại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	76.059.105	-	(76.059.105)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.218.654.521	31.868.991.546	(33.028.722.737)	(2.437.028.428)	4.621.894.902
Các loại thuế khác	-	50.260.000	(50.260.000)	-	-
	8.218.654.521	31.995.310.651	(33.078.982.737)	(2.513.087.533)	4.621.894.902

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thương mại	207.230.066.842	169.669.987.563
Thưởng thành tích	41.950.199.620	37.321.201.948
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.818.797.632	3.176.739.678
Chi phí lãi vay	1.640.590.055	1.107.114.932
Chi phí vận chuyển	888.932.642	579.534.693
Chi phí khác	7.677.968.939	10.575.463.686
	267.206.555.730	222.430.042.500

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan	2.000.378.520.575	290.168.126
Lãi vay phải trả Công Ty TNHH Tâm Nhìn Masan – bên liên quan	3.276.712.329	-
Phải trả khác	6.335.094.368	7.572.011.537
	<hr/>	
	2.009.990.327.272	7.862.179.663

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.999.989.111.000	258.168.126
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	389.409.575	30.000.000
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	2.000.000
	<hr/>	
	2.000.378.520.575	290.168.126

Các khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	620.693.878.024	417.869.847.802
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	368.530.000.000	2.054.730.000.000	(1.430.050.000.000)	993.210.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan	VND	3,0% - 5,8%	593.210.000.000	368.530.000.000
	VND	6,5%	400.000.000.000	-
			993.210.000.000	368.530.000.000

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con					
▪ Khoản vay 1	VND	6,5%	2021	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	VND	6,5%	2021	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.355.876.584.519)	3.006.502.900.630
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	108.345.773.741	108.345.773.741
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	23.874.000.000	(50.000.000)	-	23.824.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(115.942.960.217)	(115.942.960.217)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	23.874.000.000	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	1.081.091.480.000
Số dư cuối năm	3.267.148.470.000	3.243.274.470.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	10.620.165.390.237	9.778.042.006.810
<hr/>		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	677.326.492.692	558.924.333.396
▪ Hàng bán bị trả lại	19.819.850	779.705.041
▪ Giảm giá hàng bán	-	27.189.703
<hr/>		
	677.346.312.542	559.731.228.140
<hr/>		
Doanh thu thuần	9.942.819.077.695	9.218.310.778.670
<hr/>		

21. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	9.310.555.410.727	8.619.123.155.578
<hr/>		

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập cổ tức	83.063.297.600	330.470.365.973
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	76.447.393.326	44.263.019.883
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	122.174.645	1.586.865.161
<hr/>		
	159.632.865.571	376.320.251.017
<hr/>		

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí tài chính**

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Các công ty con	206.100.742.551	202.269.866.205
▪ Ngân hàng	17.822.154.462	3.658.608.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	406.414.322	180.543.000
Chi phí khác	58.347.308.566	54.674.525.503
	282.676.619.901	260.783.543.446

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
<i>Các công ty mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	150.000.000.000	-
Lãi cho vay	2.323.972.603	-
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH MNS Feed		
Thu nhập cổ tức	83.063.297.600	330.470.365.973
Thanh lý khoản đầu tư	3.995.563.422.729	-
Góp vốn	4.172.000.000.000	-
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	263.721.501.140	301.745.535.540
Bán hàng	2.552.421.035	2.998.041.560
Phí thuê kho	540.000.000	874.440.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	159.081.890.880	137.291.188.830
Bán hàng	385.303.410	1.183.539.730
Phí thuê kho	420.000.000	682.500.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Mua hàng	-	182.697.171.940
Bán hàng	-	2.922.754.125
Phí thuê kho	1.440.000.000	360.000.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	501.639.210.025	439.799.080.620
Bán hàng	6.921.662.290	5.426.386.340
Phí thuê kho	420.000.000	630.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	244.889.221.625	196.456.846.575
Bán hàng	126.400.930	327.403.440
Phí thuê kho	420.000.000	614.250.000
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Cho vay	443.200.000.000	199.800.000.000
Thu nhập lãi cho vay	18.868.983.577	2.912.961.645
Chuyển giao dự án	-	1.635.719.000
Mua hàng	578.931.122	846.194
Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn		
Cho vay	628.250.000.000	265.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	15.300.554.805	909.305.480
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Cho vay	490.000.000.000	120.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	3.767.204.110	1.379.656.167
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Mua hàng	806.049.174.925	1.010.952.718.473
Bán hàng	961.196.940	2.573.478.745
Góp vốn	414.000.000.000	600.000.000.000
Mua công ty con	2.000.003.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Bán hàng	15.082.409.545	21.539.601.240
Mua hàng	2.752.097.068.105	4.906.132.652.698
Chi phí lãi vay	202.824.030.222	202.269.866.205
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	2.583.523.250	1.434.374.975
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định		
Bán hàng	1.783.477.065	5.016.077.320
Mua hàng	1.226.232.894.100	1.114.621.231.432
Mua tài sản cố định	114.127.200	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Bán hàng	115.531.855	315.468.755
Mua hàng	498.016.643.585	325.215.366.560
Phí thuê kho	693.000.000	-
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	3/000/000	-
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt		
Bán hàng	5.237.321.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	8.983.588.158	9.981.471.408
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	513.924.254	365.403.555
Mua hàng	153.616.015	7.211.200
Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan		
Đi vay	400.000.000.000	-
Lãi vay	3.276.712.329	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	502.133.559	-
Công Ty Cổ phần Bột Giặt Net		
Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm VAT)	27.683.998	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	30.967.976.292	28.442.181.333

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

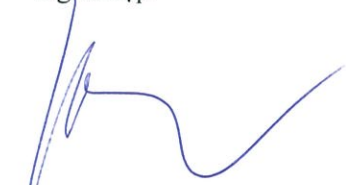
25. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 4/2020 là 25,63 tỷ đồng, tăng trưởng 155% so với cùng kỳ 2019, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Doanh thu bán hàng mảng thức ăn gia súc Quý 4/2020 của Công ty tăng 599,17 tỷ đồng (+26%) dẫn tới lợi nhuận gộp tăng 7,58 tỷ đồng (+5%) so với cùng kỳ năm 2019, do sản lượng TACN heo và gia cầm tăng trưởng tương ứng 26% và 19%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 89,56 tỷ đồng (+578%) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do thu nhập cổ tức được chia từ công ty con.

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

